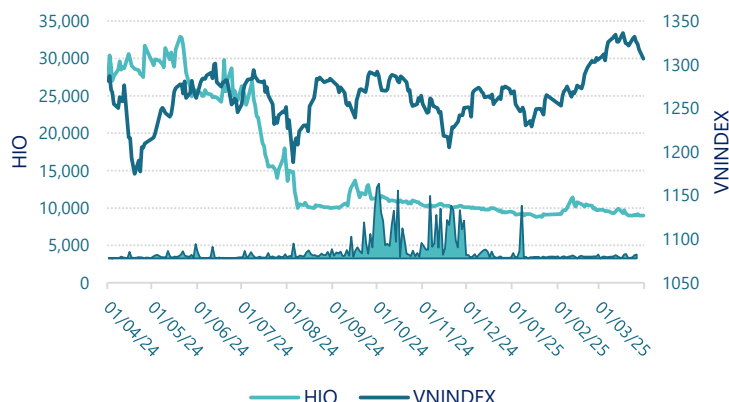


CTCP Helio Energy (UPCOM: HIO)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	9,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,800
SL cổ phiếu LH	21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,345
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	189
P/E	10.9
EPS	824

DT thuần

Q1/25

28.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.30 | 17.7%

YoY: ▼ 3.90 | -11.8%

LN sau thuế

Q1/25

3.76

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.27 | 51.0%

YoY: ▼ 3.77 | -50.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

41.7%

+/- YoY: ▲ 3.1%

DT thuần

2024

119

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 5.00 | -3.8%

LN sau thuế

2024

21.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.0 | 109%

ROE

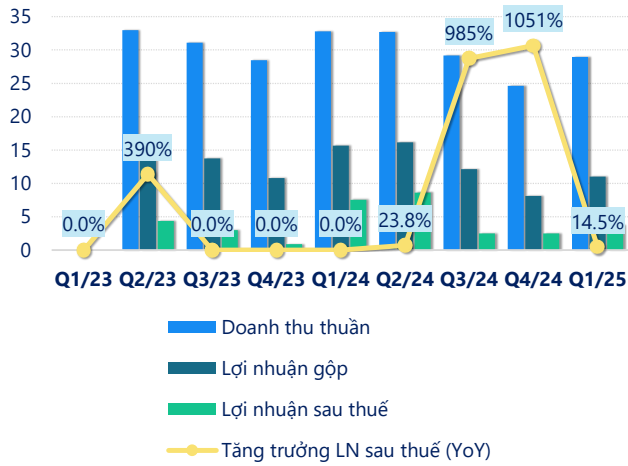
2024

8.6%

+/- YoY: ▲ 4.2%

tỷ VNĐ

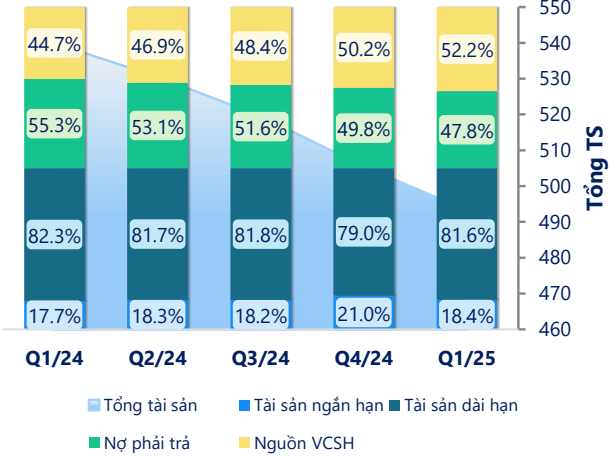
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

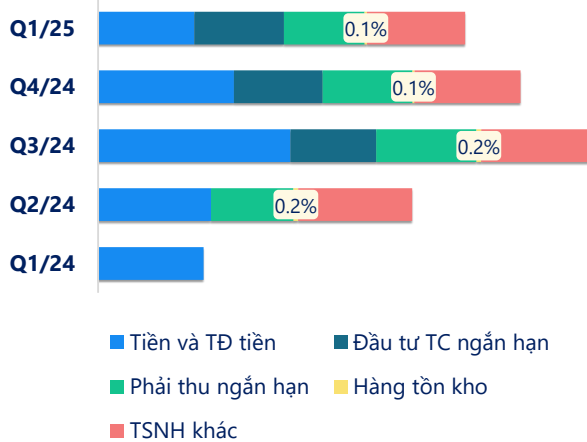
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



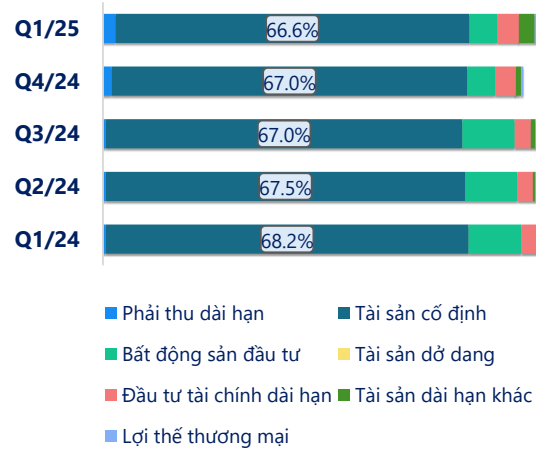
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

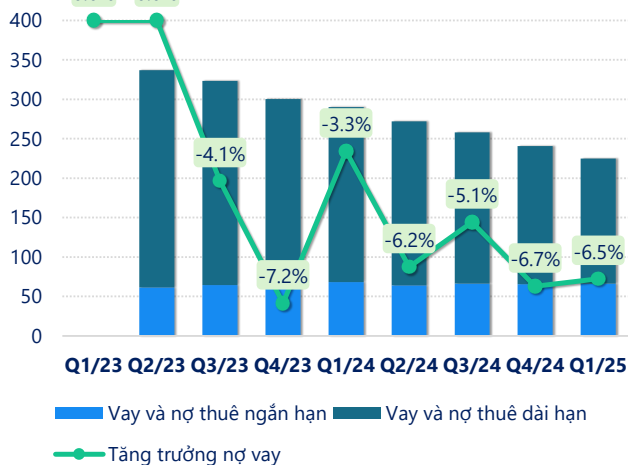
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

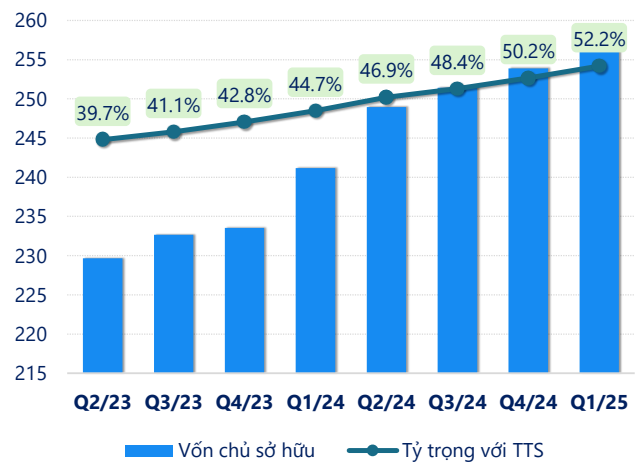
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

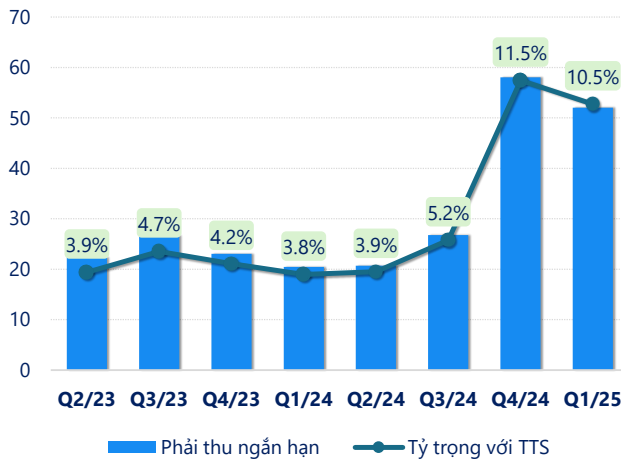
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



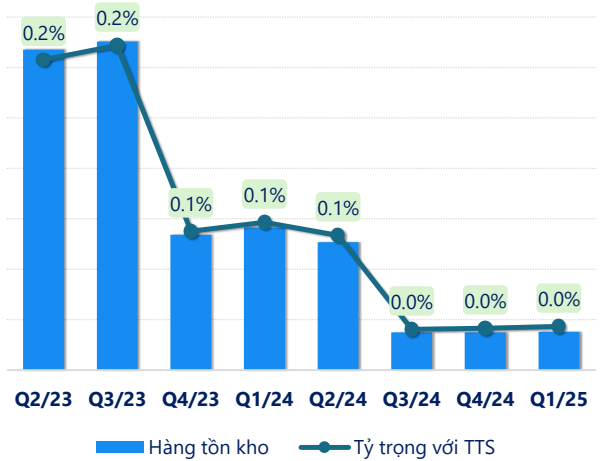
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


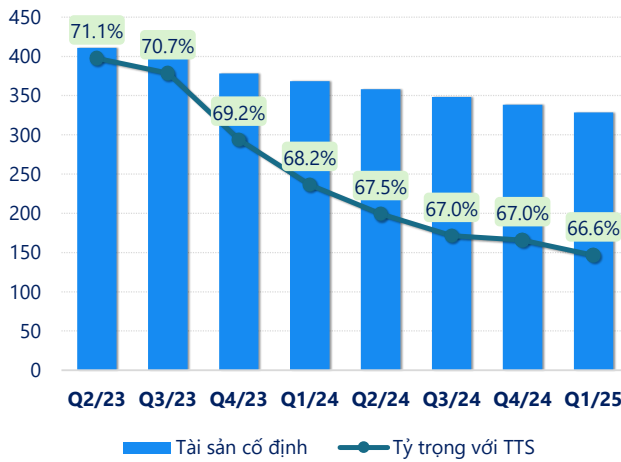
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


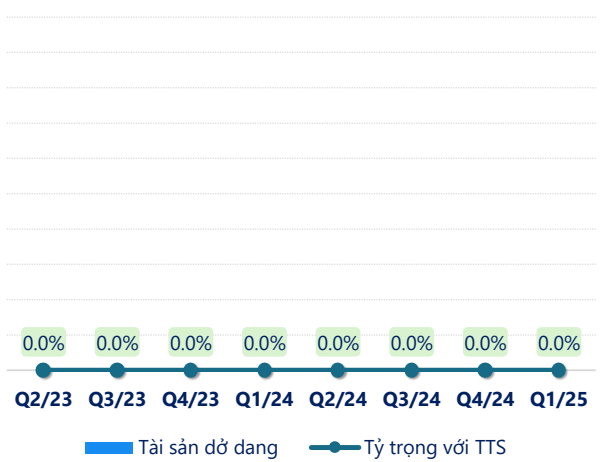
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

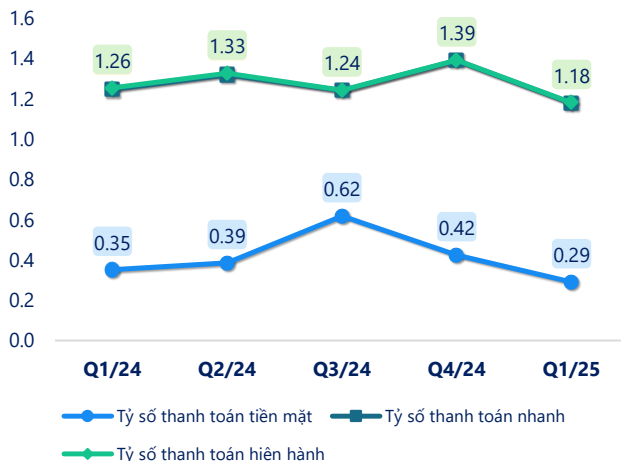
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

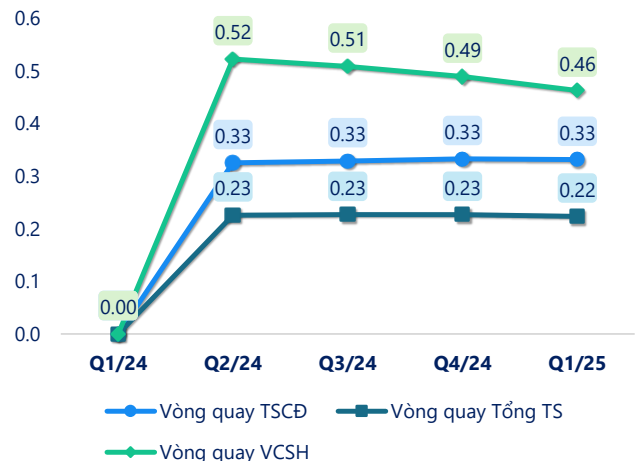
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	540	530	520	505	493
Tài sản ngắn hạn	95.6	97.0	94.6	106	90.7
Tiền và tương đương tiền	26.8	28.2	47.0	32.3	22.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.8	25.0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	20.5	20.7	26.8	58.1	52.0
Hàng tồn kho	0.56	0.51	0.15	0.15	0.15
Tài sản ngắn hạn khác	25.0	22.6	20.6	15.5	16.2
Tài sản dài hạn	444	433	425	399	403
Phải thu dài hạn	2.86	2.84	2.84	8.09	11.5
Tài sản cố định	368	358	348	338	328
Bất động sản đầu tư	53.5	52.4	51.2	26.1	25.6
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	15.3	15.5	15.6	19.9	20.2
Tài sản dài hạn khác	1.68	1.82	4.46	4.73	14.7
Lợi thế thương mại	2.71	2.62	2.54	2.20	2.13
Nợ phải trả	299	282	268	252	236
Nợ ngắn hạn	76.1	73.1	76.1	76.1	76.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	68.2	64.1	66.5	65.6	66.4
Phải trả người bán ngắn hạn	2.26	3.41	4.96	1.47	2.13
Nợ dài hạn	223	208	192	175	159
Vay và nợ thuê dài hạn	222	208	192	175	159
Nguồn vốn chủ sở hữu	241	249	251	254	258
Vốn chủ sở hữu	241	249	251	254	258
Vốn điều lệ	210	210	210	210	210
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)